

Bản án số: 1431/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 22/7/2026

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Doãn Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

2. Bà Thái Thục Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Hồng Đào – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dịu Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1043/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2026 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2854/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 3263/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hồ Dương Quốc T, sinh ngày 12/07/1992; Căn cước công dân số ***506 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/7/2021.

Địa chỉ: S B Đường S, K ấp X, Thành phố H.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh ngày 22/09/2001; Căn cước công dân số ***681 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/08/2021.

Địa chỉ: S B Đường S, K ấp X, Thành phố H.

(Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 01/6/2026 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – ông Hồ Dương Quốc T trình bày:

Ông T và bà Nguyễn Thị Ngọc P tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân P, Quận A, Thành phố H. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau nên không còn tiếng nói chung. Vợ chồng đã nhiều lần cố hàn gắn nhưng mâu thuẫn không thể hòa giải. Hiện nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà P.

Về con chung: Ông T và bà P không có con chung.

Về tài sản chung: Ông T xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T và bà P không có nợ chung, không yêu cầu Tòa giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tự khai, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà Nguyễn Thị Ngọc P không đến Tòa án theo giấy triệu tập và cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi yêu cầu khởi kiện của ông T nên Tòa án không thể thu thập được lời khai của bà P.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn – ông Hồ Dương Quốc T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; bị đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc P vắng mặt không lý do .

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 10 phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Hồ Dương Quốc T và bà Nguyễn Thị Ngọc P có đăng ký kết hôn, ông T yêu cầu ly hôn với bà P, xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về “tranh chấp ly hôn”.

Hiện nay, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc P đang cư trú tại xã B, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Hồ Dương Quốc T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt ông T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P, Tòa án đã triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng bà P vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà P.

[3] Về yêu cầu của các đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 148 do Ủy ban nhân dân P, Quận A, Thành phố H cấp ngày 15/11/2019, cùng lời khai của ông T về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông T và bà P là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T: Trong quá trình chung sống, ông T và bà P xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau nên không còn tiếng nói chung. Vợ chồng đã không còn quan tâm đến nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Ông T xác định vợ chồng không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân với bà P.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích trên cơ sở yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ các công việc trong gia đình, đồng thời vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Ông T và bà P đã không tôn trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, Tòa án đã cho bà P và ông T thời gian để các bên giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn gia đình nhưng không có kết quả, ông T vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với bà P. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Ông T và bà P không có con chung.

- Về tài sản chung: Ông T xác định ông và bà P tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T xác định ông và bà P không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông T phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án).

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Điều 55, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Dương Quốc T:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Hồ Dương Quốc T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc P (Giấy chứng nhận kết hôn số 148 ngày 15/11/2019 của Ủy ban nhân dân P, Quận A, Thành phố H).

- Về con chung: Ông T và bà P không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông T và bà P đã tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Ông T và bà P xác nhận không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông Hồ Dương Quốc T phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0034560 ngày 02/6/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 34, 36 và Điều 71 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Khu vực 10;
- THADS TP.HCM;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Doãn Thị Nga